TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ PHÚC YÊN** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2017/HNGĐ- ST
Ngày 31 - 8 - 2017
"V/v xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚC YÊN- TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thịnh

Bà Nguyễn Thị Kim Luyến

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phúc Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phúc Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phúc Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 108/2017/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2017 về việc: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1991, có mặt

Nơi ĐKHKTT: Thôn C, xã C1, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện trú tại: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn N, sinh năm 1989, có mặt.

Trú tại: Thôn C, xã C1, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 22 tháng 5 năm 2017, bản tự khai và quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh N đăng ký kết hôn ngày 27/02/2012 tại UBND xã C1, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn chị về làm dâu sống chung với gia đình anh N tại Thôn C, xã C1, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc. Thời gian đầu chị và anh N chung sống bình thường, thỉnh thoảng có xảy ra mâu thuẫn nhưng chưa đến mức trầm trọng. Đến năm 2015 chị và anh N xảy ra mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến xô sát. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị và anh N bất đồng quan điểm trong cuộc

sống, không có tiếng nói chung, không thông cảm và hiểu cho nhau. Khoảng tháng 5 năm 2015 chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở huyện B sinh sống được 08 tháng, thì anh N lên đón về nhà anh N. Nhưng cuộc sống vợ chồng vẫn tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, đến tháng 4 năm 2017 chị không thể chịu đựng được nên đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc sinh sống cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân chị và anh N đều không quan tâm đến nhau và không có hướng để đoàn tụ. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh N.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 01 con chung là Lê Thục Q, sinh ngày 08/3/2013. Hiện cháu Q đang sinh sống cùng anh N và ông, bà nội của cháu, cuối tuần chị đón cháu về nhà ngoại chơi. Lý do chị chưa đón cháu Q về sinh sống cùng chị tại huyện B, vì hiện cháu Q hiện đang học ở trường mầm non xã C1, nên chị đợi khi ly hôn xong sẽ đón cháu về sinh sống cùng chị. Ly hôn quan điểm của chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Q, chị không đề nghị anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện chị đang công tác tại Công ty TNHH D ở khu Công nghiệp B2, thu nhập khoảng 10.000.000đ/tháng đủ điều kiện nuôi con.

Về quan hệ tài sản: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai và quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa bị đơn là anh Lê Văn N trình bày: Anh xác nhận quá trình kết hôn và chung sống, thời điểm phát sinh mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn như chị T trình bày là đúng. Theo anh nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng một phần do tính chất đặc thù công việc của anh thỉnh thoảng phải đi công tác xa, có tháng đi công tác đến 03 lần mỗi lần khoảng 04 đến 05 ngày, nên cũng ít có thời gian chăm sóc vợ con. Tháng 5 năm 2015 chị T có bỏ về nhà mẹ đẻ chị ở huyện B sinh sống được 08 tháng, thì anh lên đón về, nhưng hai vợ chồng vẫn tiếp tục xảy ra mâu thuẫn. Đến tháng 4 năm 2017 chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ của chị ở huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc sinh sống cho đến nay, trong thời gian sống ly thân anh và chị T đều không quan tâm đến nhau và không có hướng để đoàn tụ. Nay chị T có đơn xin ly hôn anh hoàn toàn đồng ý.

Về con chung: Anh N xác nhận vợ chồng có 01 con chung như chị T trình bày, hiện cháu Q đang sinh sống cùng anh và ông, bà nội của cháu, cuối tuần chị T đón con về nhà ngoại. Cháu Q hiện đang học ở trường mầm non Cao Minh, quan điểm của anh ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Q và anh không đề nghị chị T cấp dưỡng nuôi con chung cho anh. Hiện anh đang làm tại công ty cổ phần sản xuất và dịch vụ V, tổng thu nhập khoảng 13.000.000đ/tháng.

Về quan hệ tài sản: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư

ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này đã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Bị đơn và nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phúc Yên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lê Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thục Q, sinh ngày 08 tháng 3 năm 2013 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi hoặc lao động tự túc được; anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T, anh N có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản: Giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có đơn đề nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 22 tháng 5 năm 2017 chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1991, địa chỉ cư trú: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Lê Văn N, sinh năm 1989, địa chỉ cư trú: Thôn C, xã C1, thị xã P, Vĩnh Phúc. Nên Tòa án nhân dân thị xã Phúc Yên đã thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tống tụng dân sự năm 2015.

[2] . Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn nghiêm chỉnh chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa các đương sự đều có mặt.

[3]. Về nội dung vụ án, đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T với anh Lê Văn N Hội đồng xét xử thấy: Chị T và anh N kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 27/02/2012 tại UBND xã C1, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

Trong vụ án này chị T và anh N đều xác nhận năm 2015 anh chị xảy ra mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến xô sát. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh chị bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, trong cuộc sống không

thông cảm và hiểu cho nhau. Chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống khoảng 08 tháng, sau đó lại quay về sing sống với anh N nhưng vợ chồng vẫn không có tiếng nói chung. Hai vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 4 năm 2017, cho đến nay hai bên vẫn không có hướng đoàn tụ. Qua xác minh tại địa phương, lời bà khai của bà Tạ Thị B (mẹ của anh N) và bà Đỗ Thị H (mẹ của chị T) cho thấy trong quá trình chung sống chị T và anh N có xẩy ra mâu thuẫn, năm 2015 chị T đã từng bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, hai anh chị đã sống ly thân nhau từ tháng 4 năm 2017 cho đến nay. Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh N đã không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T và anh N đều thống nhất ly hôn nhau, xét thấy sự thuận tình ly hôn của anh chị là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

Về con chung: Chị T và anh N có 01 con chung là Lê Thục Q, sinh ngày 08/3/2013. Hiện nay cháu Q ở cùng anh N, cháu học ở trường mầm non Cao Minh, cuối tuần thứ 7, chủ nhật chị T đón cháu về nhà bố mẹ chị ở thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Xét nguyện vọng nuôi con chung của chị T và anh N là tự nguyện và chính đáng, việc giao con cho ai nuôi cần xem xét để đảm bảo sự phát triển và quyền lợi về mọi mặt của đứa trẻ. Anh N và chị T đều có công việc ổn định có thu nhập và có chỗ ở đàng hoàng, nhưng theo anh N trình bày do đặc thù công việc nên thỉnh thoảng anh phải đi công tác xa ít có điều kiện chăm sóc vợ con. Hơn nữa cháu Q còn nhỏ mới được hơn 04 tuổi, cháu lại là con gái rất cần sự chăm sóc của người mẹ phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý của cháu. Nên ly hôn cần giao con cho chị T trực tiếp nuôi, chăm sóc giáo dục cháu Q là phù hợp với quy định của pháp luật. Chị T đang ở cùng nhà với bố mẹ đã có chỗ ở ổn định, chị đang công tác tại Công ty TNHH D ở khu Công nghiệp B2, thu nhập khoảng 10.000.000đ/tháng đủ điều kiện nuôi con, nên chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con là phù hợp cần được chấp nhận.

Về quan hệ tài sản: Các đương sự không đề nghị, nên giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có đơn yêu cầu.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử

1. Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lê Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thục Q, sinh ngày 08 tháng 3 năm 2013 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi hoặc lao động tự túc được. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T; anh N có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản: Giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có đơn đề nghị.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ tiền án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Batrăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2014/0003293 ngày 23 tháng 5 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phúc Yên; chị T đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát thị xã Phúc Yên;
- Thi hành án thị xã Phúc Yên;
- UBND xã C1;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lưu Thị Thúy